

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

32

Số: 50 /2007/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 27 tháng 9 năm 2007.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá bán tối thiểu lâm sản tịch thu, lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và mức chi phí khấu trừ, khai thác, vận chuyển, vận xuất từ khai thác rừng tự nhiên và rừng trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;

Căn cứ Thông tư số 34/2005/TT-BTC ngày 12/5/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chuyển giao tài sản Nhà nước để bán đấu giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1137/STC-GCS ngày 30/7/2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán tối thiểu các loại lâm sản tịch thu, lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và chi phí khấu trừ, khai thác, vận chuyển, vận xuất từ khai thác rừng tự nhiên và rừng trồng trong địa bàn tỉnh để tổ chức bán theo quy định (kèm theo bảng giá chuẩn tối thiểu theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2006/QĐ-UBND ngày 03/3/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành giá bán tối thiểu lâm sản tịch thu, lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng và mức chi phí khai thác, vận chuyển, vận xuất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Cục Thuế, Chi cục

Quản lý thị trường, Chi cục Kiểm lâm, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND (b/c);
- CT, PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTTH, TTCB;
- LĐVP, CV KT, SX, TH;
- Lưu : VT, PQ-20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Hưng

Phụ lục 1:

BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ BÁN TỐI THIỂU LÂM SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2007/QĐ-UBND ngày 27/9 /2007 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Đồng).

(Đơn vị tính: Đồng).

S T T	Mặt hàng	Quy cách	ĐVT	Giá bán chuẩn		Ghi chú
				Khu vực 1	Khu vực 2	
A	Gỗ tròn:					
1	Nhóm I các loại	Mọi loại đường kính; dài $\geq 2m$	đồng/m ³	11.500.000	11.700.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.
	Riêng Cẩm lai	Mọi loại đường kính; dài $\geq 2m$	đồng/m ³	12.800.000	13.000.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.
	Riêng gỗ Mật, Trai	Đường kính $\geq 45cm$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	4.600.000	4.800.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.
	Riêng gỗ Trắc	Đường kính $\geq 45cm$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	17.000.000	18.000.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.
2	Nhóm II các loại	Đường kính $\geq 45cm$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	4.000.000	4.200.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.
	(Riêng da đá)	Đường kính $\geq 45cm$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	3.500.000	3.700.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.
3	Nhóm III các loại	Đường kính $\geq 45cm$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	3.400.000	3.600.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.
4	Nhóm IV các loại	Đường kính $\geq 45cm$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	2.500.000	2.700.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.



	(Riêng bó bó)	Dường kính $\geq 45\text{cm}$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	2.300.000	2.500.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.	
5	Nhóm V – VI	Dường kính $\geq 45\text{cm}$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	1.600.000	1.800.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.	
6	Nhóm VII – VIII	Dường kính $\geq 45\text{cm}$, dài 4m trở lên	đồng/m ³	1.000.000	1.200.000	Không đủ quy cách chuẩn tính như mục D.	
B	<u>Gỗ tròn bỏ đôi:</u>		đồng/m ³	Tính bằng giá bán gỗ tròn tương đương.			
	<u>Gỗ xẻ:</u>	Xẻ hộp, phách, chưa ra quy cách sử dụng.	đồng/m ³	Bảng giá bán gỗ tròn tương đương mục A nhân với hệ số 1,2 lần.			
		Đã ra quy cách sử dụng.	Đồng/m ³	Bảng giá bán gỗ tròn tương đương mục A nhân với hệ số 1,6 lần.			
		1m $\leq$ dài $< 2\text{m}$, dày, rộng bất kỳ.	Đồng/m ³	Tính bằng 70% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.			
C	Nhóm I	Dài $< 1\text{m}$, dày, rộng bất kỳ.	Đồng/m ³	Tính bằng 60% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.			
		1m $\leq$ dài $< 2\text{m}$, dày, rộng bất kỳ.	Đồng/m ³	Tính bằng 70% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.			
		Nhóm II – VIII	Dài $< 1\text{m}$, dày, rộng bất kỳ.	Đồng/m ³	Tính bằng 50% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.		
			<u>Gỗ tròn không đạt quy cách chuẩn:</u>				
D							
1	Nhóm I	Mọi loại đường kính, dài $< 1\text{m}$.	Đồng/m ³	Tính bằng 50% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.			
		Mọi loại đường kính, 1m $\leq$ dài $< 2\text{m}$.	Đồng/m ³	Tính bằng 70% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.			
2	Nhóm II – VIII	Dường kính $\geq 45\text{cm}$, 2m $\leq$ dài $< 4\text{m}$.	Đồng/m ³	Tính bằng 80% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.			

	Đường kính $\leq 45\text{cm}$, dài $> 4\text{m}$.	Đồng/m ³	Tính bằng 80% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.
	Đường kính $< 45\text{cm}$, 2m $<$ dài $< 4\text{m}$.	Đồng/m ³	Tính bằng 70% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.
	Đường kính $< 45\text{cm}$, dài $< 2\text{m}$.	Đồng/m ³	Tính bằng 50% giá chuẩn gỗ xẻ cùng loại.
E	GỖ RỪNG TRỒNG (GỖ TRÒN)		KHÔNG CHIA KHU VỰC
1	Teek (Giá ty)	Đồng/m ³	2.700.000
2	Keo lá tram	Đồng/m ³	450.000
3	Keo lá lớn	Đồng/m ³	350.000
4	Keo lai	Đồng/m ³	350.000
5	Bạch đàn	Đồng/m ³	300.000

***Ghi chú :**

- Gỗ bị mối, mọt, mục nát, nứt, tét, khuyết tật... do Hội đồng định giá cấp tỉnh hoặc Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá cấp tỉnh trực thuộc Sở Tư pháp chủ trì tổ chức giám định và giảm giá theo tỷ lệ hao hụt thực tế.

- Khu vực I bao gồm : Bù Đăng, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đốp.

- Khu vực II bao gồm : Thị xã Đồng Xoài, Đồng Phú, Chơn Thành, Bình Long.

- Đơn giá trên chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Đối với gỗ tịch thu không được khấu trừ chi phí khai thác, vận chuyển, vận xuất.

- Riêng Giá ty có đường kính $< 30\text{cm}$ được giảm giá 15% giá bán theo đơn giá nêu trên.

*** Chi phí khai thác, vận chuyển, vận xuất :**

- 400.000 đồng/m³ đối với khu vực khó khăn, gỗ rải rác như tận dụng gỗ trên đất khai hoang chuyển mục đích,

cự ly vận xuất, vận chuyển $> 15\text{km}$.

- 300.000 đồng/m³ đối với gỗ rừng tự nhiên khai thác đến tuổi thành thực hoặc tận dụng làm đường điện, đường

giao thông... có cự ly gần.

- 120.000 đồng/m³ đối với gỗ Giá ty.

- 80.000 đồng/m³ đối với các loại keo, bạch đàn.

Phụ lục 2:

BẢNG QUY ĐỊNH GIÁ BÁN TỐI THIỂU LÂM SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số **50** /2007/QĐ-UBND ngày **27** /2007 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Giá bán chuẩn		Ghi chú
			Khu vực 1	Khu vực2	
A	Nọc tiêu	Đồng/nọc	70.000	80.000	
B	Gỗ tạp lạng (bao bì) nhóm V – VIII, dài < 2m, 25cm < đường kính < 45cm	Đồng/m ³	Bảng 70% giá gỗ tròn cùng loại.		
C	CỦI CÁC LOẠI				
1	Củi thuốc (<1m, đường kính < 25cm)	Đồng/ster	140.000	160.000	
	Riêng: - Bàng lạng.	Đồng/ster	450.000	500.000	
	- Trâm bầu.	Đồng/ster	300.000	350.000	
2	Củi chẻ (dài 0,4m)	Đồng/m	50.000	60.000	
D	THAN CÁC LOẠI:				
1	Than hầm	Đồng/kg	1.600	2.000	
2	Than sống	Đồng/kg	500	500	
3	Than rền	Đồng/kg	600	600	
E	LÂM SẢN HO TRE VÀ SẢN PHẨM:				
1	Tre gai	Cây	6.500	7.500	
2	Lồ ô chẻ miền	Kg	600	700	
3	Lồ ô chẻ nang, nếp	Kg	600	700	
4	Đũa lồ ô	Kg	800	900	
5	Chà le	Bó	3.000	4.000	
6	Nguyên liệu giấy	Tấn	370.000	400.000	
7	Tăm nhang	Kg	800	900	
8	Lồ ô cây	Đồng/cây	2.500	3.000	

9	Song mây < 5,5m	Đồng/sợi	3.500	4.000	Không chia khu vực.
10	Củ tận dụng các loại, đường kính <25cm	Đồng/ster	Đơn giá: 100.000	Chi phí KT, VC, VX, đơn giá: 40.000	
11	Nứa, mủm	Đồng/cây	1.300	1.500	Chi phí KT, VC, VX của khu vực I là 600 và khu vực II là 450
12	Măng tươi	Kg	6.500	7.500	
13	Măng khô	Kg	35.000	40.000	
F	GỖ LẠNG:				
1	Ván bóc, ván lạng:				
	- Ván mặt:	M ³	2.250.000	2.550.000	
	- Ván ruột:	M ³	1.900.000	2.250.000	
	- Ván nát:	Ster	160.000	200.000	
2	Ván ép (ván dán):	M ³	4.500.000	5.000.000	
3	Lõi lạng:		160.000	200.000	
G	DẦU TRONG, CHAI CỤC:				
1	Dầu trong:	Lít	6.500	7.000	
2	Chai cục:	Kg	4.000	4.500	
H	ĐỒNG VẬT RỪNG:				
1	Chim, thú sống	Con	Không bán, bàn giao cho Thảo Cầm Viên hoặc thả về rừng.		
2	Thú nhồi bông	Con	Giá do Hội đồng định giá ấn định.		
3	Thịt thú rừng tươi	Kg	40.000	50.000	
4	Thịt thú rừng khô	Kg	250.000	300.000	



5	Dạ thú, lông thú	Bộ	Giá do Hội đồng định giá ấn định.	
6	Xương thú, sừng thú	Kg	Giá do Hội đồng định giá ấn định.	
LÂM SẢN KHÁC:				
1	Vỏ cây lấy Tanin	Kg	2.500	3.000
2	Dược liệu	Kg	3.000	3.500
3	Phong lan	Nhánh	5.000 -> 10.000	5.000->10.000
4	Trái cây	Kg	Giá do Hội đồng định giá ấn định.	Tùy loại, cỡ
5	Gốc cây trồng làm cảnh	Gốc	Giá do Hội đồng định giá ấn định.	
6	Gốc rễ cây lục đề chạm, khắc	Gốc	Giá do Hội đồng định giá ấn định.	
7	Chà sâm sim	Bó	2.500	3.000

* Ghi chú :

- Thú nhồi bông, dạ thú, xương thú, lông thú... của các loài thú rừng quý hiếm quy định theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) phải thông qua Hội đồng đầu giá cấp tỉnh.
- Khu vực I bao gồm : Bù Dăng, Phước Long, Lộc Ninh, Bù Đốp.
- Khu vực II bao gồm : Thị xã Đồng Xoài, Đồng Phú, Chơn Thành, Bình Long.